

Thử xem qua một số từ vựng Quảng Trị

Tác giả: Nguyễn Nguyễn

31.05.2014

Bài nghiên cứu về "...từ vựng Quảng Trị" copied kèm theo dưới đây, xin thân chuyển đến quý bạn, đặc biệt bạn "gốc ót" Quảng Trị - Huế... (Chao ơi!) biển học và chữ nghĩa... thật vô cùng, vô tận... xin chân tình kính bái phục những học giả trong mọi lãnh vực nghiên cứu thâm sâu về triết lý, học thuật, lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ, v.v.. đã cho người người thêm cơ hội học hỏi...



Mô hình được dùng để giải mã truyền thuyết Hùng Vương [2] đã dựa vào một quan sát rất thông thường và thực tiễn: “Hai cây đứng cạnh bên nhau trong một khu vườn có thể do những chất bổ dưỡng giống nhau, nhưng phân lượng tức số phần trăm của từng chất một do rễ cây thu hút từ lòng đất hoàn toàn và luôn luôn khác nhau”. Giống như tiếng nói của hai hoặc nhiều dân tộc láng giềng, theo sắp xếp địa lý, có một số từ vựng và cấu trúc giống nhau, và một phần lớn hơn lại khác nhau. Nhưng rất có thể không có vấn đề vay mượn, nhất là trong một quá khứ xa xưa. Chỉ có đóng góp khác nhau của mỗi thành phần sắc tộc đóng góp, tại mỗi quốc gia láng giềng với nhau. Mô hình này được gọi mô hình theo kiểu ‘Cây-và-Đất’, để phân biệt với thứ mô-hình tạm gọi ‘Cây-và-Cành’ thường xuyên được sử dụng từ trước đến nay, nhất là trong nghiên cứu ngữ học.

Hệ luận chính của lý thuyết dựa trên mô hình ‘Cây-và-Đất’ cho rằng tiếng Việt là một hỗn hợp lâu dài của các thứ tiếng thuộc nhiều tộc người khác nhau, với hạ tầng cơ bản là Môn-Khmer phối hợp với Thái-cổ (thành phần chủ lực của tiếng Mường) cộng với khối Đa-Đảo. Chồng chất và đan xen với lớp hạ tầng cơ bản đó là các thứ tiếng xuất phát từ khối Bách Việt xưa ở miền Hoa Nam, từ Vân Nam (Điền Việt) trải qua Quảng Tây, Quảng Đông (Tây và Đông Việt) cho đến tận Chiết Giang (Ngô-Việt), Phúc Kiến – Triều Châu (Mân Việt), và Hải Nam, v.v. Và hỗ trợ bằng hai nhóm từ miền cực Bắc nước Tàu, thời Xuân Thu thường gọi khối Đông Di tập trung ở khu vực tỉnh Sơn Đông ngày nay. Đó là hai nhóm khi xưa ưa sống gần gũi nhau: Hẹ (Hakka, tức Hạc Việt) và Miêu-Dao (Miao-Yao hay Hmong-Mien). Hệ luận quan trọng khác chính là thứ tiếng mà người Việt thường gọi ‘tiếng Hán Việt’, không phải do tiền nhân vay mượn từ những quan quân đô hộ, mà do chính

những người Việt cổ thuộc khối Bách Việt xa xưa (kể luôn cả Hạc Việt và những nhóm tương cận), đem sang xứ An-Nam hoà trộn với các thứ tiếng Việt bản địa. Gần như tất cả những âm Hán Việt quen thuộc, kể cả vô số các âm ‘thuần Nôm’, như ‘chúng ta’, ‘tớ’ {xem [4]}, đều có thể truy về các âm thuộc khối Bách Việt xa xưa, mà hậu duệ của họ hãy còn sử dụng ở bên Tàu cho đến ngày nay. Bài viết này, do đó, sẽ dùng một số từ được xem đặc thù Quảng Trị, gần đây xuất hiện trong một bài báo của Trần Hữu Thuận [18], theo thông tin từ những email của Trần Vĩnh Tường và Nguyễn Quốc Lập, đăng trên báo mạng Talawas, để tiếp tục đưa ra các dẫn chứng hỗ trợ cho lý thuyết về nguồn gốc tiếng Việt ở trên. Xin được trình bày ‘tâm nguyên’ của từng từ một theo thứ tự bài viết của Trần Hữu Thuận [18].

- **Áo lá:** ‘áo’ là một từ mang gốc Mon-Khmer [ʔaav], trong đó [ʔ] {hay [ʔ]} thường gọi ‘tắc âm miệng họng’, phát lên giữa [uh] và [oh] khi đọc nhanh [uh-oh]. Tiếng Đa Đảo ở Tahiti gọi ‘áo’ là [ʔahu'o'omo] và Samoa: [ʔofutino], mang âm đầu rất giống ‘áo’. ‘Lá’ là một từ mang gốc Thái [laa] mang nghĩa ‘nhỏ’. Ngày trước, thứ áo lót ‘mai-dô’ cũng được gọi nôm na: ‘áo thun lá’.
- **Bạo:** ‘Bão’ biến chuyển qua lại với ‘Bạo’, cho thấy sự ma-xát giữa các phần-ngữ khác nhau trên vùng đất Việt. Tiếng Việt ở hạ tầng cơ bản, theo lý thuyết ‘Cây-và-Đất’ [1] [2], chính là tiếng Môn-Khmer pha lẫn với tiếng Thái-cổ và Đa Đảo. Một số các ngôn-ngữ liên-quan đến tiếng Môn, như tiếng Chăm ‘chính thức’, tiếng Myanmar, mang 4 thanh điệu (thinh). Tiếng Mon-Khmer cũng như Munda, đặc biệt nhất là Khmer, không có thanh (nhưng có nhấn mạnh như tiếng Anh), hiện còn phản ánh qua tiếng Hải Nam, tiếng Mã Lai, các tiếng Đa Đảo, v.v. Trong khi các thứ tiếng Thái, Tày-Nùng, Mường, Nam bộ, chỉ mang 5 thanh. Biến chuyển qua lại giữa thinh-ngã (Bão) và thinh-nặng (Bạo), cả hai đều thuộc thinh-trầm, cũng là tiêu biểu của tiếng Mường, bởi tiếng Mường (Hoà Bình) không có thinh-dấu-nặng: *mũ khà => mụ già (V)*. *ngẽn ngùi => nghẹn ngùi (ngào) (V)*. *pũi => bụi (V)*.
- **B’lăng** = cùng gốc với tiếng Mã Lai (phần đóng góp: hệ Môn-Khmer): ‘Bulan’. Tiếng Giarai: ‘Blăng’. Tiếng Mường ngày nay: ‘Tlăng’. Từ điển Alexandre de Rhodes [3] ghi hai âm ‘Trăng’ và ‘Trời’, tuần tự, là [Blăng] và [Blời], trong khi ‘Tròn’ (round) lại giống Mường: [Tlòn]. Khác với các lý giải có sẵn từ trước đến nay, chúng tôi không cho rằng tiếng Việt biến chuyển từ ‘Blăng’ qua ‘Tlăng’ rồi đến ‘Trăng’, mà thật ra đó là ba kiểu phát âm có sẵn thuộc ít nhất ba phương ngữ khác nhau trong lòng tiếng Việt cổ. Phát triển quốc-ngữ chính là tác động thống nhất chọn lọc ra ‘Trăng’, khởi sự khoảng đầu thế kỷ 19.
- **B’lời** = Cũng như ‘Blăng’, ký âm theo Nôm của chữ ‘Trời’ thường bao gồm âm [B] qua chữ ‘Ba’ 巴, cho thấy âm ‘nôm-na’ của người khu vực Kế Chợ (Kinh) [5] dành cho chữ ‘Trời’ chính là [Blời]. Một trong những lối viết ‘ráp vắn’ Nôm của ‘Trời’ là chồng chữ 巴 ‘Ba’ trên chữ 利 ‘Lợi’ [6] => Blời => Blời.
- **Bọ = Cha**, hay Tía, đều có những từ phát âm tương tự trong các phương ngữ tiếng Hoa, hoặc tiếng Thái: [Po], [Cha] và [Tía]. [Bọ] cũng liên hệ đến

[Bó] và [Bu]. Riêng [Bu] cũng chuyển qua lại để chỉ người ‘Mẹ’, hoặc người Vợ. Đặc biệt âm [P] (trong [Po] hay ‘Bọ’) trong nhiều thứ tiếng ở Hoa Nam và Đông Nam Á, thật ra là một thứ âm nằm giữa âm [P] và [B] theo mẫu tự La-tinh. Ký âm quốc-ngữ đã chọn ‘B’ cho một số từ, thí dụ: Po (M) => Bọ (V); Pà đờ té (M) => Bà đờ để (V), Pênh mỳ (M) => Bánh mì (V). Và âm ‘P’ không được theo sau ngay một nguyên âm (‘pên Tàu’ => ‘pên’ Tàu => bên Tàu), mà phải kèm theo âm hơi thở ‘h’: Pháy (M) => Pháy (dấu [,]); Phế thái => phế thái (V). Tức các tôn sư quốc ngữ đã đặt ra quy lệ, không dùng âm ‘P’ với một nguyên âm theo sau: *Pung* => *Pung* => *Bụng*.

- **Ca = Gà**, một thứ từ có nhiều phát âm rất giống với từ tương đương ở các phương ngữ Hoa Nam, nhất là Hakka và Hải Nam [Gai]. Thái cũng phát âm tương tự: [Gai] hay [Gaa]. Quảng Đông phát âm như [Cáy], rất giống tiếng Mường: [Ca].
- **Cảng = Chân**. Thêm một từ nữa: ‘Giò’. ‘Chân’ mang cùng gốc với [jæŋg] hay [dzâng], [ajưng] hoặc [chơn] của các phương ngữ thuộc Mon-Khmer, Munda [8] hay Mường. [Cảng] bà con với [Ka] tiếng Hakka (Hẹ), [Ka-tui] Phúc Kiến, [taKay] tiếng Chăm, hoặc [Kaki] tiếng Mã Lay, và giống nhất với [Kahng] tiếng Tây Tạng. Trong khi ‘Giò’ có thể cùng gốc gác với [zeoi] tiếng Quảng Đông, [giok] Hẹ (Hakka), hay [chiok] Phúc Kiến (Minnan) [9].
- **Cấu = Gạo**: Gần như tất cả các từ liên hệ đến ‘lúa gạo’ đều mang gốc chủng Việt (chi Thái tức Âu), nếu viết tiếng Tàu, viết theo bộ Mễ (xem [2]). ‘Cấu’ (cũng có thể: ‘Cầu’) có bà con gần với [Cảo] tiếng Mường, [Khẩu] tiếng Tày-Nùng, và [Khao] hay [Gaow] tiếng Thái. Để ý biến chuyển ‘song hành’ giữa tiếng Thái và Việt: ‘Cơm’ [Gaow] mang một lượt hai nghĩa: Cơm (gạo) {*cảo chă:m: gạo tẻ*}, và Bữa ăn {*Anh ăn cơm chưa?*}.
- **Cây = Vợ**. Chữ ‘Vợ’ có thể mang hai gốc khác nhau tùy theo địa phương. Phát âm theo phía Nam [Byợ] rất gần với các âm bắt đầu bằng [B] như [Bu] hay [Bọ]. Phát âm theo kiểu ‘V’ của Hakka thì gần sát với [vo] tiếng Hakka mang nghĩa ‘người hầu thiếp’, hay [vuk] (cũng Hakka), tương đương với [wu] quan-thoại mang nghĩa ‘nhà’ (ốc) hay ‘thất’ {*thành gia thất, chánh thất (vợ cả)*}. ‘Cây’ [11] trong khi đó có âm tương ứng trong tiếng Mường là [Cải] hay [Cây], mang nghĩa ‘Mẹ’ hay ‘Vợ’: *Cải con = vợ con, cây quã = mẹ goá, cây té = mẹ đẻ*.
- **Cây = Cái // con Gái**. Âm cuối [y] trong [Cây] mang ảnh hưởng khối Mon-Khmer. Tiếng Việt trong trường hợp này đã chọn [i], thành ra [Cái]. Trong tiếng Mường, [Cây] {cải / cây} có thể mang nghĩa ‘cái / con’ (cải pênh, cái đốc => cái bánh, cái đồ; cây cả => con cá; cây ca => con gà), và cũng đồng thời có thể dùng để chỉ: mẹ, vợ, con gái, chị, người đàn bà. Thí dụ: *cây ho = mẹ tôi; con cải = con gái; cải cá = chị cả; cải khà = gái già; cải khon = gái tân; cải roch = chị ruột*.
- **Chạc giợ = dây chỉ / dây nhợ**. Âm đầu [Ch] tiếng Mường thường khi tương đương với âm [gi] hay [d] {[y]} phát âm theo phía Bắc hay Hakka là {[dz]}. Thí dụ: *chiềng (M) => giềng (V); chiềng (M) => giường (V)*. Trong khi đó, âm [y] của chủng Thái-cổ hay đa số các phương ngữ tiếng Tàu kể cả Quan-thoại, rất thường tương đương với âm Việt [Nh].

Thí dụ: [ya] => ‘Nha’ (răng → nha sĩ) [10]. Ở thế kỷ 17, những khu vực Alexandre de Rhodes đi qua và tiếp cận trước khi soạn quyển từ điển tiếng An-nam đầu tiên [3] là những vùng không mang ảnh hưởng Hakka, tức dùng âm [D] như [Y] kiểu Nam bộ, qua dấu ấn [d] => [nh] {xem [3]}: dè dè => nhè nhẹ, dán => nhấn, dả ra => nhả ra; dắc cha mẹ => nhắc cha mẹ; dịn => nhịn (dung thứ [3]). Khi quốc ngữ được xử dụng mãnh liệt vào giữa thế kỷ 19 ở Nam bộ, âm [D] đứng ra thay thế cho cả hai thứ [Y] quan-thoại và [Z] Hakka. Từ đó âm [Nh] xuất thân từ [D] trở lại biến chuyển với [Z] tức [Dz] hay [Gi]. Từ điển Mùờng [7] có ghi:

Chac *nhỡ* => dây chỉ {chạc nhỡ}=>giây nhỡ=> chạc *giỡ*. Để ý, trong tiếng Mùờng (Hoà Bình), không có dấu nặng [7]: Chac => chạc (V).

- **Chắc = nhau.** Không chắc chắn như vậy. Bởi ‘chắc’ là một từ mang gốc Mon-Khmer và Mùờng mang nghĩa: thân mình, con người, thân thể, v.v. Trong lối dùng ‘đập chắc’, ta có thể thay thế nó bằng ‘đánh nhau’, nhưng [chắc] chắc không nhất thiết mang nghĩa gốc là ‘nhau’. ‘Đập chắc’ là một lối nói của một số phương ngữ Trung bộ, tương đương với ‘đánh nhau’ phía Bắc, hoặc ‘quỳnh lộn’ phía Nam [12]. Tiếng Mùờng: chắc = người (V), chắc cá = người lớn, chắc khà = người già. Tiếng Mon-Khmer: [tsa?ak] hay [sa?ak] = thân mình.
- **Chi = gì / sao.** Rất phổ quát tại nhiều nơi. Tiếng Mùờng: *cái chi* => *cái gì*.
- **Chiêng = giêng.** Âm [ch] tiếng Mùờng, nhiều khi tương đương với [g] tiếng Việt. Kháng Chiêng => tháng Giêng. Chiêng bệnh => giường bệnh. Chiêng = giêng. Chú ý: hai âm bổng [ê] (dấu hỏi) và [é] (dấu sắc), ưa biến chuyển qua lại trong tiếng Mùờng, một thứ tiếng không có kí âm theo a-b-c cho mãi đến sau này.
- **Choọc = Thọc.** Tiếng Việt trước khi quốc ngữ ra đời đại khái có những ‘pha ngữ’ lộn xộn như kiểu ‘Choọc <=> Thọc’. ‘Choọc’ là âm đứng giữa ‘chọc’ và ‘chọt’, tức nhấn mạnh việc không phân biệt âm cuối [c] hay [t], như kiểu Nam bộ. ‘Thọc’ và ‘chọc’ lúc đầu có thể chia sẻ một số ý nghĩa chung, nhưng dần dà tách ra hai cách dùng khác nhau. Điển hình: chọc = tease (trêu chọc / chọc ghẹo); thọc = poke (thọc gậy). Tiếng Mùờng cũng có ‘chọc’, nhưng không có dấu nặng: [choc]. Việc nhầm lẫn ‘chọc’ với ‘thọc’ có lẽ bắt nguồn từ hai cách phát âm khác nhau của cùng 1 từ Bách Việt: 𪗇 [tsok] (~ choc) theo kiểu Hẹ / Quảng Đông, và [tshokk] (~ thoc) theo Ngô Việt (Chiết Giang) [9].
- **Chộ = thảy.** Rất có khả năng mang cùng gốc với các từ Thái: [chohm], [jaawng]. Hay [sioki] tiếng Tonga, hoặc [ýô?k] tiếng Chăm. Đặc biệt ‘Chộ’ mang phát âm rất gần với Hạc Việt (tức Hẹ hay Hakka) [chuk] hay [chon], Mân Việt (Phúc Kiến) [chhu], Ngô Việt [tshO], và Hán-Hàn [chok] – viết theo Hán tự: 矚 và 穿.
- **Chông = chòng** (chất). Cũng có bà con với tiếng Tàu. Hakka đọc [zong] viết khác với quanthoại [chong]-2. Việc thiếu phân biệt âm cuối [an] và [ang] cũng được phản ánh qua khá nhiều phương ngữ Trung Hoa. Thí dụ: Lý An (đạo diễn) => Ang Lee. Lý QuanG Diệu => Lee Kwan Yew. Tinh (sao) => sing (Q. Đ) => chheN (Mân Việt – Phúc Kiến). Thí dụ thêm về thiếu phân biệt âm cuối [c] và [t] ở tiếng Mùờng: Roch (M) => ruột.

Wóch (M) => vót. Có vẻ việc du nhập phân biệt các âm cuối [t] và [c], [n] và [ng] trong tiếng Việt, khởi xuất từ phương ngữ Mân Việt của khối người hậu thuẫn, hay thuộc thị tộc, nhà Trần.

- **Chờng = giường.** ‘Chờng’ ó ‘chiềng’. ‘Ờ’ hay ‘lè’ đều là những kí âm ‘gần đúng’ của quốc ngữ, đối với hàng trăm phát âm khác nhau tùy từng làng hay mừng bản của thời ‘tiền-quốc-ngữ’. Chiềng bệnh => giường bệnh.
- **Chu = châu.** Đây là một trong những phát hiện đặc biệt của loạt bài Hùng Vương [2]. Ngày trước chúng ta thường nhầm rằng ‘Chu => Châu’ do ở việc kị húy Chúa Nguyễn Phúc Chu. Sự thật không phải vậy. Nó nằm trong định luật về âm tương đương giữa các phương ngữ Bách Việt (xưa) ở Hoa Nam, [lu] ó [Âu]: *‘Nếu một phương ngữ có phát âm [au] hay [ou] cho một từ, thế nào cũng có một phương ngữ khác phát âm cho cùng từ đó theo âm [iu]’*. Thí dụ: tài tử Andy Lau (‘Lau’ đọc theo Hongkong) theo tiếng quan thoại sẽ là Andy Liu {Lau Tak Wa = Liu De Hua = Lưu Đức Hoa}. Âm [ɹu] quốc ngữ chính là một thứ âm ‘du di’ nằm giữa [au] và [iu] {[Lɹu] giữa [Lau] và [Liu]}. Người Hẹ thiên về [iu]: Đông Châu [dong zhou] họ sẽ đọc như [Dong Chiu]. Lâu ngày sẽ ra khuynh hướng dẹp bớt âm [i] ở giữa, thành ra [Dong Zhu] => Đông Chu. Mùa Thu tiếng Tàu đọc [qiu]. Nhưng Quảng Đông đọc [tsau]. Hakka sẽ thu gọn [qiu] thành ra [qu] => Thu. Tuy nhiên hai họ [Zhou] (Châu) 周 và [Zhu] (Chu) 朱 là hai họ hoàn toàn khác nhau trong tiếng Tàu: Chu Nguyên Chương / Chu Dung Cơ – mang họ khác với – Châu Ân Lai / Châu Nhuận Phát / Châu Chỉ Nhược. Tiếng Việt không phân biệt khác nhau giữa hai họ, và thường làm tưởng khác nhau giữa phát âm Bắc và Nam. Người Rapanui và Maori gọi gió hiu-hiu (breeze) là [hauhau]. ‘Hiu-hiu’ ó ‘hauhau’ cho thấy tổ tiên của họ, rất có khả năng, đã từng có mặt ở Việt Nam và Nam Trung Hoa.
- **Cộ = củ** (khoai). Lại một hoán chuyển giữa các thanh (dấu). Từ điển Mường [7] ghi: *cổ = củ: Nhúc ca mà kho põi có công điênh ăn lằm / Thít gà mà kho với củ gừng thì ngon lằm. Cỗ = cổ, cụ: Pà cỗ tôi ta hảo ản môch lằm thuối / Bà cỗ tôi gần đượ một trăm tuổi rồi.*
- **Côi = trên.** Tiếng Mường: *cỏi = trên. Cỏi trời = trên trời, cỏi trời; cỏi núi = trên núi.* Có thể cùng gốc với Phúc Kiến [kəoiN] nghĩa ‘cao / phía trên’.
- **Cơn = con + cái.** Trước hết, ‘cơn’ => [con] chỉ là một lối kí âm thống nhất của quốc ngữ: [con]. Nhưng theo định luật thông thường của ‘mạo từ’ [12], ‘con’ thường dính với các từ mang tính ‘động-đậy’: con sông, con chó, con gà, con gái, con chim, ... và ‘cái’ thường đi với những từ mang tính ‘bất động’: cái bàn, cái ghế, cái hồ, cái đôn, ‘Cái’ cũng thường dùng cho những gì trừu tượng: cái lời khuyên, cái tinh thần chậm tiến. Thế nhưng, có một số ngoại lệ có thể giải thích được, một số khác lại không. Thí dụ: mặt trời thường mang ‘giống bất động’: cái mặt trời hôm nay sao nóng thế, cái ông trời thật bất công (giống như: cái thằng cha đó dê thật); nhưng mặt trăng lại dùng với ‘con’ (động đậy): Đầu con trăng = đầu tháng {xem [14]}; Con trăng nay đã tròn (giống như: con mẹ đó lém lằm, con {cơn} nước ròng). Mặt trăng mang giống ‘động đậy’ {‘Con’} [14], có thể giải thích bằng: (a) trăng có dấu chuyển động, khi khuyết khi tròn;

(b) trăng liên hệ đến chuyển động thủy triều lên xuống; (c) có thể những nhà thiên văn cổ thời đã biết mặt trăng vận chuyển quanh trái đất trong một tháng. Phân loại ‘cái’ cho ‘trời’ và ‘con’ cho ‘trăng’ hoàn toàn phù hợp với phân loại của tộc Mon-Khmer, chứ không như kiểu người dân tộc Anishinaabemowin (da đỏ) ở Canada [15]. Thế tại sao tiếng Việt lại dùng ‘con dao’ và ‘cái rựa’? Muốn tìm lí giải hợp lý cho câu hỏi này có lẽ ta phải dựa vào ‘luật trung bình’ của toán học. Theo đó những bộ phận cơ thể có phát ra chất lỏng, chất khí (hơi thở) {như lỗ mũi} [15] – hay theo bình quân tương đối có ‘động đậy’ (như bộ phận sinh dục đàn ông) – sẽ mang giống ‘động đậy’ (tạm gọi: giống ‘chồng’), những bộ phận khác sẽ theo giống ‘bất động’. Ngoài ra ‘con dao’ phần lớn cấu tạo do kim loại, lấy từ các quặng mỏ, một thứ ‘đá’ mang cùng giống ‘chồng’ như ‘trăng’ {theo hệ Mon-Khmer} => Con => Con dao. Trái lại, mặc dù rựa đứng chung với ‘Đực’ {đực rựa – xem [16]}, ‘rựa’ phải dùng ‘mạo từ bất động’ là ‘Cái’, bởi chứa phần lớn là gỗ, ở cái cán dài, ít ra trong kiểu dáng ban đầu xa xưa. ‘Gỗ’ (giống như ‘cây’) mang giống ‘cái’, bất động. Giống như ta nói ‘cái cuốc’ bởi cuốc cũng có cái cán bằng gỗ thật dài. Thật ra điểm cần nhấn mạnh ở đây không phải ở chuyện ‘cái / con’ nhưng ở chỗ trong tiếng Mường phân biệt mạo từ ‘cái’ và ‘con’ thường bị nhầm lẫn (lộn xộn) hơn tiếng Việt rất nhiều. Thí dụ: cây = cái => cây trời (trời), cây trăng (trăng), cây khảng (tháng), cây khảng (trăng), cây ca (gà),.... Con = con => con ca (gà), con người (người), con thay (ngón tay), con ma Chở (ma người Kinh), con ta (cây đa),.... Theo thiên ý, điểm lộn xộn này trong tiếng Mường đã cho thấy phân loại giống trong mạo từ ‘con / cái’ không xuất phát từ tộc Thái cổ (tộc Âu-Việt ảnh hưởng chủ lực đến người Mường), mà chính ra khởi nguồn từ tộc Việt-cổ khác cũng thuộc bản địa: Môn-Khmer. Người (Kinh) Việt xử dụng ‘cái / con’ nhuần nhuyễn hơn, và theo sát tộc Việt bản địa: Mon-Khmer.

- **Cụ = Cậu.** Tiếng Mường: Cũ = Cậu. Cũ = (con) Gấu. Âm [u] => [âu] (V).
- **Cươì = Sâñ.** Trước hết ‘sân’ là một từ mang gốc Môn Việt (Phúc Kiến): [tsing]. ‘Cươì’ là một thứ từ hiếm có trong những từ điển phương ngữ xa xưa, bởi thời đó, nhà cửa cố định còn không có (đối với đa số), thì nói gì đến sân. Chúng ta chỉ có thể tìm ra những từ có phát âm gần đúng – và loại bớt ảnh hưởng của kí âm quốc ngữ. [Cươì] có thể mang nghĩa ‘cái nền đất’ => ‘cơ’ (xem từ điển Huỳnh Tịnh Của [14]). [Cươì] cũng mang âm gần với ‘Cơi’ mang nghĩa ‘đất cao’ [14]. Hoặc khoảng đất gần ‘Cửa’ hàng rào trước ‘nhà’. ‘Cươì’ do đó có thể mang liên hệ ‘ví phỏng’ với ‘Cửa’ (xem [1] [4]). Gần âm với [ngoue] tiếng Tonga (Đa đảo) mang nghĩa ‘vườn’, hay [kelekele] Tonga, và [qele] Fiji, nghĩa ‘đất’, ‘khoảng đất’. Gần với từ đầu [qab] (đọc [cá]) trong [qab tsib taug] tiếng Hmong chỉ ‘sân’. Cũng gần với [kArug] tiếng Sora (Munda) chỉ ‘sân sau’.
- **Du = Dâu** (vợ con trai). Tiếng Mường, Du = Dâu. Du mới = dâu mới cươì. Cho thấy biến chuyển kiểu ‘Chu / Châu’, ‘Tlu / Tlâu (Trâu)’.
- **Dzầu = *[THầu]** = dầu (oil). *[THầu] với [Th] mang âm giống IPA [ð] cho mạo từ ‘The’ {[ðə]} tiếng Anh. Đây có lẽ là vấn đề gút mắt nhất cho âm chữ [D]. Âm chữ [D] cũng như rất nhiều âm khác, như chữ [V], được

quốc ngữ đưa ra để thay thế một số các âm gần giống thay đổi theo từng ‘phần-ngữ’ đóng góp tạo nên tiếng Việt và cũng để nhất thống chuyện có nhiều âm vận địa phương khác nhau. Âm quốc ngữ chữ [D], theo thiên ý đã được đề ra thay thế một loạt các thứ âm sau đây:

- Âm [Y] theo kiểu quan-thoại và rất nhiều phương ngữ Hoa Nam: Yang Gui Fei => Dương Quý Phi (phát âm theo kiểu Nam). Trong trường hợp này, khi chuyển sang kí âm quốc ngữ, [Y] thỉnh thoảng cũng được viết theo âm [Nh]: [Ya] => Nha (răng). Đức đầu => Nhức đầu. Thời từ điển Alexandre de Rhodes [3] có về quốc-ngữ chưa phân biệt âm [Y] với [Nh]: dè dẹ= nhè nhẹ; dịn = nhịn (dung thứ [3]); yà = nhà; dả ra= nhả ra; dắc cha mẹ= nhắc cha mẹ; dản= nhản, dúc= túc, ...
- Âm [Z] của một số ‘chi-phương-ngữ’ tiếng Hẹ (Hakka, xin tạm gọi nhóm Hạc Việt): Zang Kwui Fi => Dương Quí Phi (rất giống phát âm Hạc Việt). Trong trường hợp này, [D] cũng đôi khi biến chuyển qua lại với [Gi]: dòng sông => giòng sông. Tiếng Mường: dỏi => giỏi. Cô đảo => cô giáo.
- Âm [Đ] như còn dấu vết trong các thứ tiếng Mường, Tày Nùng, và thường hoán chuyển qua lại với [D]: Đĩa = đĩa (V). Dây = dây (M), giầy. Dặng = đứng (T-N). Đàng mỗi = dáng người (M). Đầy páo = dạy bảo (M). Từ điển Alexandre de Rhodes cũng cho thấy dấu vết trong tiếng Việt: kín đáo = kín đáo; dấp = dấp (chăn); dạp = dạp (voi dạp); voi đứ = voi dữ – tức [Đ ó D].
- Âm [T] như trong tiếng Mường: Ta non = da non (M). Con Tê = con dê (M). Tĩa = đĩa = đĩa (M). Tiếng Tày-Nùng: tạy = dạy (học). Rất thường, [T] biến chuyển qua lại với [Đ], bởi cả hai đều thuộc loại ‘tắc âm nứu’ theo kiểu: Teng Hsiao Ping => Deng Xiao Ping: Đặng Tiểu Bình. Mao Tse Tung => Mao Ze Dong: Mao Trạch Đông. Lối dùng [T] là theo phiên âm Wade-Giles, kiểu [Đ] theo pin-yin. Thí dụ khác: Hu Jin Tao => Hồ Cẩm Đào (chủ tịch) => {[T] => [Đ]}.
- Thật ra loại bỏ ảnh hưởng kí âm a-b-c, âm đó nằm đâu đó ở giữa [T] và [D]-Tây {tức [Đ]}, theo kí âm cho tiếng Mường: nôi tắt = nôi đất; Bừa tằm bừa tả = vừa đấm vừa đá; tâm rồ = đâm khùng; tải = đuổi; tèn tó = đên đỏ. Âm [T] hay [D]-Tây cũng có thể kèm theo [j] như tiếng Miến Điện: [Tj] hay [Dj], cả hai đều có thể tiệm cận với âm quen thuộc [Dz]: con Tjê => con Dê. Miến Điện: [Tje] = tinh-tú (sao). Mường: [tyênh ni]= đến đây. Myanmar: [Tja] => giá (cả) => Dả (Mường).
- Một khi chữ ‘D’ được dùng để kí âm bao-thầu cho một loạt các âm liệt kê ở trên, [D] trong ‘Dầu’ (oil) có thể tiến sát với âm [đhờ] {tức [đh]} như trong từ Anh ngữ: ‘the’ hay ‘then’, giống như âm [dh] trong tiếng Myanmar [17] [22]: [dhadi-nè] = carefully, cẩn thận. Dầu = *[THầu]= [đầu]. Bởi âm [Dh] {tức IPA [đh]} (trong ‘The’) là thứ ‘sát âm răng’ khá gần với ‘tắc âm nứu’, như [Đ] và [T].
- Ghi chú thêm: Ngay trong đánh vần chữ Nôm, ta cũng thấy biến chuyển qua lại giữa các âm [T], [D] và [Đ]. Thí dụ: Da = Bi+Đa (D => Đ); Dãi = Tâm+Trãi {D => T} (dãi nắng dầm mưa) [21].
 - **Đao = dao.** Xin xem ‘Dầu’ phía trên, và để ý âm tiếng Quan Thoại: [dao] (đao), tương ứng với Hạc Việt (Hẹ / Hakka): [tau], [D] <=> [T].
 - **Đàng = đường.** Không hẳn là một thứ âm đặc thù Quảng Trị. Mường gọi [tàng] (tàng tắt = đường đất). ‘Đàng’ hay ‘đường’ có cùng gốc với từ Quảng Đông [dung] 洞, mang nghĩa ‘ngõ đi’. ‘Đường sá’ đàng hoàng người Hoa gọi ‘đạo’ 道, người Thái và một lô các tiếng gốc Mon-Khmer (kể cả Chăm) và Đa đảo thường thiên về các âm vị mang âm [sá] (trong

‘đường sá’): [saawk] (Thái), [zalan], [kh(r)a] (Mon-Khmer) [8] [19], [salan] (Chăm, Đa đảo) [8] [20]. ‘Đàng’ và ‘đường’ biến chuyển qua lại với nhau, nằm trong một quy luật giữa các phương ngữ Hoa-Nam: [a] <=> [eu] hay [ʊə] Việt. Thí dụ: [Yang] quanhoại => [Yeung] QuảngĐông => [Dương] Việt. [Liang] => [leung] => [lʊəŋ] / [lɑŋ].

- **Đặng = được.** Xuất phát từ tiếng Tàu. ‘Đặng’ và ‘được’ là lối đọc tiếng Việt (Bách Việt) của hai từ Hoa khác nhau: 打 [deng] Quanhaoại {đặng}, và 得 [tiet] Họ, [dak] QĐ {đạt}, và [tã?] Ngô-Việt (tức Chiết-Giang/Thượng Hải).
- **Đũa = đũa.** Biến chuyển dấu ngã sang nặng rất thường xảy ra giữa tiếng Mường và Việt, một phần tiếng Mường (Hoà Bình) không có dấu nặng. Phần khác, trước thời quốc-ngữ phát triển, các thanh thường biến chuyển theo làng xóm, và địa phương. Thí dụ thêm: Lộ = Lỗ (mũi). Thường thường, xin nhấn mạnh ‘thường thường’, thanh trầm theo trầm (ngã ~ biến qua lại với ‘nặng’ hay ‘huyền’), bổng theo bổng. Từ điển Alexandre de Rhodes như trích dẫn nhiều nơi ở trên cho thấy biến chuyển có vẻ lộn xộn hơn.
- **Eng = Anh.** Tiếng Mường: Enh = anh. Tiếng Hàn (Korean) tương đương với ‘huynh’ chính là [hyEng], đọc nhanh có thể rất giống [Eng].
- **An = Ăn.** Giống tiếng Thavung thuộc khối Mon-Khmer: [ʔan]. Tiếng Nam-Mân-Việt (Minnan – Phúc Kiến) phát âm cho từ ‘dùng’ (ăn) là [Eng].
- **Giông = chông.** ‘Chông’ mang phát âm giống tiếng Hạc-Việt [chong] tương đương với [trʊəŋ] trong ‘trượng phu’. Âm [Gi] trong [Giông] tương đương ‘qua lại’ với [Ch] là một đặc điểm tiếng Mường {xem ‘Giường / chông’ phía trên}.
- **Giông = giông.** Không ngoài việc cho biết lối phát âm phân biệt âm cuối [n] và [ng] chỉ là đặc điểm một phương ngữ chủ lực vùng kẻ Chợ của tiếng Việt. Rất có thể mang ảnh hưởng tiếng Mân Việt (nhà Trần). Tương tự: Học = Học // Không = Không.
- **Hè = nhĩ.** Không là một ngoại lệ đặc biệt. Từ đệm cuối câu thường thay đổi giữa các phương ngữ với nhau. Hè = hỉ = nhé = nhĩ = hả = chớ = chi = à = v.v. Tiếng Hoa có thể có trên 30 từ đệm khác nhau.
- **Lả = Lửa.** Tiếng Mường (Hoà Bình) cho ‘lửa’ là ‘cúi’. ‘Ví phỏng trường’ [1] của ‘cúi’ (lửa) hoán chuyển sinh ra ‘cúi’ mang nghĩa ‘củi’ (cây dùng để đốt lửa). Một ‘chi phương ngữ’ Mường khác có thể phát âm ‘lửa’ như ‘lá’ hay ‘lả’, bởi các dấu ấn của âm tương đương [a] <=> [ʊə] như sau: [Khã] (M) => ‘Sữa’ (milk) (V). Tha thỉa (M) => Rũa rũa. Rạ = Rũa {xem [18]}. Do đó, âm [A] (M) => [ʊə] (V) ==> Lả = lửa. {‘Lả’ => Lũa, mang ảnh hưởng tiếng Mường}.
- **Líp = nón lá.** Có ghi đầy đủ trong từ điển Huỳnh Tịnh Của [14]: nón. Tiếng Hạc Việt (Hẹ) phát âm y hệt [lip] cho chữ 笠, tượng hình chữ ‘Trúc / tre’ (chỉ lá tre) viết chông lên âm ‘lập’. Phát âm theo kiểu Quảng Đông của ‘líp’ là [lap].
- **Ló = lúa.** Tiếng Mường: Lỗ = lúa. Lỗ cỏ = lúa gạo; lỗ đép = lúa nếp. Giữa Mường và Kinh, âm dấu sắc ươi biến chuyển qua lại với dấu hỏi. Nhưng trường hợp này cho thấy phân loại ‘hỏi / ngã’ trong tiếng Việt có

về rất nhân tạo. Thí dụ khác: chũng thoi (M) = chúng tôi; so với: chũng enh (M) = các anh.

- **Lợi = gậy** (chân). Cũng là kiểu nói nhiều nơi khác. Tiếng Mường: lé= gậy; lé chân= gậy chân. Đây là một thứ âm sinh ra theo kiểu ‘cận vị’ – ‘lẻ (lé)’ và ‘loi’ ưa đứng gần – bởi tiếng Mường cũng như Việt đều có: lẻ loi (M) = lẻ loi (đơn chiếc) (V). Như vậy sẽ không có gì vượt đến ngoại lệ, khi ‘lẻ loi’ mang nghĩa ‘cô đơn’, ‘đơn chiếc’, trong tiếng Mường cũng sẽ mang nghĩa ‘gậy’ (tay / chân) {lé // lợi}. Bởi tiếng Mường Hoà Bình không có dấu nặng cho nên tiếng (Kinh) Việt có thể sẽ biến ‘loi’ thành ‘lợi’ để phân biệt với ‘lẻ loi’, mặc dù cả hai trong tiếng Mường đều là [lé loi]. Âm giống nhất trực tiếp là [Lov] trong tiếng Hmong, với [v] chỉ thỉnh vừa vừa rồi cất lên, giống kiểu thỉnh ‘hỏi’ hay ‘ngã’, mang nghĩa ‘bè / gậy’. Một từ ‘Nôm’ khác khá gần ‘Lợi’ chính là ‘lià’ 裂 có phát âm quan-thoại [lie] và Nam Mân-Việt là [liat]. ‘Lià’ ưa ‘cận vị’ với ‘gậy’: ‘gậy lià’.
- **Mệ = bà.** Ảnh hưởng ‘Thái-Việt’ (Mường): Mễ = mẹ, bà. Mễ dĩa= bà nội, mẹ chồng. Mễ mống= mẹ vợ. Mễ khà= mẹ già, u già, bà, cụ.
- **Mệng = miệng.** Tiếng Mường => ‘Mễnh’, cho thấy ‘Mệng / miệng / mễnh / mồm’ là những lối phát âm khác nhau theo từng vùng, trước thời quốc-ngữ. ‘Mồm’ => mồm, với Mồm thường dùng cho súc vật: ‘mồm chó’.
- **Mi = mạy.** Cũng được dùng tại nhiều nơi ở Việt Nam, và cũng có ghi trong từ điển xưa [14]. (Xem thêm chi tiết ở [4]).
- **Mo nang = tàu cau.** Có ghi trong từ điển Huỳnh Tịnh Của [14]: Mo = cái cốt tàu cau // Mo nang= cái bao trắng gói lấy buồng cau, buồng cau nở ra thì nó phải rụng.
- **Mô = đâu.** Cũng có ghi trong từ điển Paulus Của [14].
- **Mụ = bà.** Có ghi trong từ điển Alexandre de Rhodes xuất bản năm 1651 [3]. Tiếng Chăm: [Mu?] nghĩa ‘bà cụ’; [mu?]-[bô] = bà mụ.
- **Mui = mõi.** Hoán chuyển bình thường giữa âm [u] và [ô], trước và sau thời quốc ngữ: [tui] = [tôi]; [thúi] = [thối]; [gong] Hoa => [cung] Việt; [kung fu] => [công phu]; [tùng] = [tông], v.v.
- **Mụi = mõi.** Hoán chuyển bình thường giữa hai thanh trầm. Thông thường qua lại giữa Mường và Việt. Thỉ nghiệm (M)=> thí nghiệm (V). Pò mũng (M)=> bò mọng.
- **Nác = nước.** [Nác] hay [đác] là những phát âm chỉ ‘nước’ rất phổ biến trong các thứ phương ngữ xưa ở vùng Đông Dương, kể cả tiếng Mường. Từ điển Alexandre de Rhodes [3] ghi ‘Nác’ = ‘nước’. ‘Nác’ mang cùng gốc với [Naahm] tiếng Thái-Lào, và cũng rất có thể ‘Nác’ là kết quả hợp âm: [naahm] T + [dak] M-K. ‘Nác’, ở dạng ‘Đác’ trong các phương ngữ của Môn-Khmer, cũng có liên hệ ‘ví phỏng’ (xem [1]) với ‘đạc’ mang nghĩa ‘chất lỏng đã đặc lại’ => ‘đặc’ [3].
- **Ngái = xa.** Một từ rất phổ biến khắp Trung-Hoa và các vùng đất Mon-Khmer: [xngai], [jngai], [yngai], [xã-ngai], v.v. thuộc Mon-Khmer và Munda. Tiếng Thái là [za] gần với ‘xa’ hơn. Âm [ngái] rất gần với âm [gai] quanthoại và [kai] tiếng Mân Việt (PK) và Hạc Việt (Hẹ), 垓, có mang một nghĩa: ‘Xa’. ‘Ngái’ cũng được ghi trong cả hai quyển từ điển của Alexandre De Rhodes [3] và Huỳnh Tịnh Của [14].

- **Ni = này // Nớ = Kia.** Các thứ tiếng đệm, thường có âm tương đương trong các phương ngữ Hoa. Tiếng Mường: ni = nì = này. Tiếng Việt: Nớ ~ Nọ.
- **Nỗong = nương.** Nồng = chỗ đất cao (Từ điển Lê Ngọc Trụ [23]).
- **Nương = vườn quanh nhà.** Theo [23]: nương = ruộng cao ở núi. Dùng sát với ‘ruộng’, hay thay thế ‘ruộng’: ruộng nương, nương chè, nương dâu. ‘Nỗong’ và ‘Nương’ rất gần âm với ‘nông’, và ý nghĩa, cách phát âm có thể hoán chuyển với nhau, trước thời quốc-ngữ. Cũng có khi đi đôi với ‘náu’ mang nghĩa: nương tựa, nhờ cậy. Trường hợp này, ‘nương’ gần âm tiếng Hạc (Hẹ): [niong] = nương tựa, và ‘náu’ gần âm tiếng Ngô-Việt: [Nyaz], hay Hạc: [liau].
- **O = cô.** Có trong từ điển của Huỳnh Tịnh Của [14]: Ông chú mụ o = ông chú bà cô. Ngoài ra ‘O’ => o bé = lầy lòng.
- **O mi; cụ mi; chú mi:** Trong trường hợp này, ‘O’ được dùng như một từ đệm cho ‘đại từ’. Xem [4], ta thấy ‘O’ có thể dùng như một đại từ, mang nghĩa ‘tôi / tớ’ – xuất phát từ phương ngữ Quảng Đông. ‘O mi’ rất có khả năng dùng ‘o’ chêm vào ‘mi’ để thêm phần thân mật: ‘Mi của O’ – giống như kiểu ‘chú mày’, ‘chú mi’.
- **Ót = gáy (sau cổ).** Tiếng Chăm: [takôy] = cổ. Mon-Khmer: [ko] hay [ka] = cổ. Trong nhóm ngữ Mon-Khmer, cũng có rất nhiều thứ tiếng dùng từ mang âm và nghĩa lẫn lộn cho: đầu, óc, và cổ. Kata, Sedang: *[nqo], [ko], [nkoq]; Munda: [oq]; Bahnar, Pacoh: [kɔl]; Mường (Khen): [kel]; Sengoi: [kelkeil]; Stieng: [ngun] [8], mang nghĩa: đầu, óc, sọ, cổ, và ‘gáy’ (Sengoi) lẫn lộn nhau. Tiếng Thái cho ‘cổ’ và ‘cổ họng’ là [khaaw], rất gần ‘cổ’. Tiếng Tàu cho ‘cổ’ hay ‘gáy’ là 頤 phát âm [hong] theo Hạc và Quảng Đông, khá giống ‘họng’ tiếng Việt. Phát âm Ngô-Việt cho từ này là [hAz] khá gần với ‘ót’. Trong khi phát âm Hán-Nhật là [kou] => cổ. Tự vị Huỳnh Tịnh Của [14] cũng có ghi: *Ót= phía sau cổ, ở tại chón tóc.* Từ điển Alexandre de Rhodes [3] lại có ghi: *Gáy, sau gáy: Tăóc gáy = Tóc gáy. Bối tăóc sau gáy => búi tóc (cho gọn) ở sau gáy.*
- **Ôông = Ông.** Cũng không đặc biệt phương ngữ Quảng Trị. Tiếng Việt thời quốc ngữ chưa hoàn chỉnh, vẫn có lộn xộn ở âm cuối [ôn] và [ông]. Thí dụ: ‘tôn giáo’ trước giữa thế kỷ 20, vẫn còn phát âm tại rất nhiều nơi: ‘tông giáo’ (xin xem quyển ‘Nho Giáo’ của Trần Trọng Kim – đã dùng ‘tông giáo’ từ đầu đến cuối). Rất có thể những nhà cải biến quốc ngữ đã đổi ‘tông’ thành ‘tôn’ bởi âm ‘tôn’ gần với ‘tin’ trong ‘tín ngưỡng’, và ‘cận vị’ với ‘tôn kính’, ‘tôn thờ’ hơn.
- **Phản ngựa = bộ ghé ngựa.** Cũng không phải đặc thù Quảng Trị, và đều có ghi trong từ điển Huỳnh Tịnh Của [14] và Lê Ngọc Trụ [23]. Thật ra ‘phản’ có thể là một trong nhiều cách phát âm thời tiền quốc ngữ cho chữ ‘ván’, ‘tám ván’. Có thể là một âm nằm giữa [pán] và [bán] hay [byán]. Quốc ngữ đã kí âm lệch sang [V] => ‘ván’, có lẽ để tránh cảnh đồng âm dị nghĩa với một từ thường dùng hơn: ‘bán’, trong ‘mua bán’. Tiếng Mường: [bán] = [ván]. Cũng giống như ‘Vàm’ (Cỏ Đông) là kí âm quốc ngữ của [Piam]; (khu) ‘Lâm Viên’ quốc-ngữ-hoá từ ‘Lang Bian’, ‘Vốn’ là kí âm của ‘byón’ hay ‘Bồn’ / ‘Bản’: tư bản. ‘Vỡ’ xuất phát từ ‘bể’.

- **Rạ = rạ.** Xin xem phía trên: Lả = lữa. Âm [a] (M) <=> âm [ɤa] (V).
- **Răng = sao.** Có thể bà con với [zam] QĐ, [zen] QT. Không có ghi trong hai từ điển xưa [3] [14].
- **Roọng = ruộng.** Tiếng Mường: ‘Rõng’, cho thấy ảnh hưởng phát âm Mường trên cách phát âm [roọng]. Ngoài ra, phát âm [roọng] cho thấy âm vị tại những vùng quê, và Mường bản không nhấn mạnh phân biệt âm cuối [n] và [ŋ] do quốc ngữ đề ra.
- **Ró = lướ.** Có trong từ điển Huỳnh Tịnh Của [14]. ‘Ró’ mang âm gần với [Rõ] tức ‘rọ’, thường dùng để bắt cạp, bắt thú vật, hơn là ‘lướ’ để lướ cá, lướ tôm. ‘Ró’ rất khả năng cùng gốc với 罾 [ze] tiếng Quảng Đông, chỉ cái rọ để bắt các loại thú nhỏ như thỏ, chồn.
- **Rú = rùng.** Rùng và Rú đều là hai từ mang gốc Quảng Đông, viết khác nhau: Rùng = [zeon] 獐, và Rú = [zau] 藪.
- **Rúra = thê.** Có trong tự-vị của Huỳnh Tịnh Của [14]. Có thể mang gốc Quảng Đông: 這 [ze], pha với phát âm Hẹ [za].
- **Su = sâu.** Theo sát biến chuyển [Du] => [Dâu], [Cụ] => [Cậu] ở trên, cũng như biến chuyển giữa [Chu] và [Châu]. ‘Su’ => ‘Sâu’ tương ứng với [siu] Quảng Đông => [siau] Hakka, 瀟.
- **Tam = em.** Theo sát từ Hakka (nhóm Siyan, Hailu): 梏 [tiam], mang nghĩa ‘người thuộc đàn em’ [29].
- **Tê = kia.** Rất có khả năng cùng gốc với từ Tày-Nùng [tɨ] mang nghĩa ‘đó, kia’. [Tɨ] Tày-Nùng, là âm tương đương với [bi]-3 quan thoại 彼, mang cùng nghĩa. Để ý, âm thường gọi ‘Hán-Việt’ [tỷ] (= so sánh), tiếng Quan-thoại vẫn là [bi]-3, viết 比, cho thấy biến chuyển từ âm [B] Hoa {bi-3} sang [T] Việt {tỷ} mang ảnh hưởng tiếng Tày-Nùng [26], có bà con gần là tiếng người Choang ở Quảng Tây. Từ thường làm là Nôm khi dùng để chỉ so-sánh là ‘Bi’ (bi với, phân bi) thật ra chỉ là âm tiếng Hoa 比 [Bi]-3, mà người Choang & Tày-Nùng dùng [Tó] cho tương đương. [Tó] sinh ra âm ‘Hán-Việt’ bắt đầu bằng âm [T]: ‘tỷ’; và nguyên âm [ó] cho ra chữ ‘Nôm’: ‘So’. Để ý: ‘tê’ Việt tương đương với ‘tɨ’ Tày Nùng. Tiếng Việt lại có hai từ đó cặp bồ với nhau: ‘tỉ tê’ => kể lể, tâm sự.
- **T’lâu, T’le, T’lời = trâu, tre, trời.** Biến đổi [Tr]-Việt sang [Tl] là biến chuyển sang âm tương đương ở phần-ngữ Mường trong tiếng Việt cổ nói chung. Mường đọc: Tlu, Tle, và Tlời. Đặc biệt ký âm theo chữ Nôm cũng dùng âm [l] cho [r], bởi dựa theo cách viết Hán tự [21] [24]. Tuy nhiên, từ điển Alexandre de Rhodes [3] cho biết ‘trời’ tiếng Việt thế kỷ 17 đọc [Blời] chứ không phải [Tlời]. Truy tầm của chúng tôi cho biết âm quốc-ngữ, trên bước đường nhất thống các âm khác nhau – nhất là [Bl] và [Tl] – đã dựa vào âm vận mang âm [R] (thành ra [TR]) của hai nhóm ngôn-ngữ Mon-Khmer & Munda. Từ đó, quốc-ngữ dựa vào vần [TR] của người Việt bản địa tối cổ (Mon-Khmer và Munda) để viết thành: Trâu, Tre, và Trời [25]. Âm [TR] rất hữu hiệu trong việc ký âm luôn cho những từ tiếng ‘Hán’: Trung => [Zhong], Trần => [Zhen], Tri => [Zhi], Trú => [Zhu], v.v.
- **Thọc = thọc.** ‘Thọc’ đôi khi cũng tương đương với ‘Thọt’ (mặc dù ‘thọt’ ừa dùng với nghĩa khác: ‘thọt chân’), cho thấy thời chưa có quốc ngữ,

phân biệt âm cuối [T] và [C] không được nhấn mạnh, tại phần lớn nước Việt.

- **Trên = thẹn.** Tiếng Mường: thên => thẹn. Theo sát biến chuyển tương đương kiểu: ‘ngẽn ngùi’ (M) => nghẹn ngùi. ‘Trên’ cũng có ghi trong tự vị của Lê Ngọc Trụ [23], mang nghĩa ‘ngượng ngịu’, và thường đứng chung với ‘trơ’: ‘trơ trên’.
- **Trốc = đầu.** ‘Trốc’ là một từ chia sẻ gốc với các thứ tiếng Thái [glao] và Mường [Tlốc]. ‘Nhắc trốc’ = nhức đầu. ‘Trốc củi’ = đầu con củi = thủ lợn. ‘Tau trốc’ = đau đầu. Tiếng Huế phát âm như ‘Trốt’, với âm cuối là [t], thay vì [c]. ‘Trốc’ có vẻ liên hệ ‘ví phỏng’ [1] với ‘trọc’ trong ‘đầu trọc’ mang nghĩa ‘đầu cạo hết tóc’, hay ‘không còn tóc’.
- **Trốc củi = đầu gối.** ‘Gối’ (chân) tiếng Mường gọi: ‘cổ lăi’. Trước khi có kí âm theo a-b-c của quốc ngữ, âm [cổl] có thể phát âm gần giống với [gối], và [gối] có thể dễ tiến đến [cúi], bởi cả hai âm đầu [c] và [g] đều thuộc loại tắc âm vòm mềm. Trong khi đó, ‘Đầu’ = ‘Trốc’. Do đó, ‘Trốc củi’ => đầu gối.
- **Trống = trứng.** Tiếng Mường: ‘Trởng’ = trứng. Hakka: [lon], [zen], [zan]. Quảng Đông: [leon], [jyun].
- **Trụ = đồng tiền.** Từ tiếng Hoa mang nghĩa ‘đồng tiền’ rất giống ‘Trụ’ phát âm theo kiểu Quảng Đông: [zyu] 铸. Theo tự vị của Huỳnh Tịnh Của [14]: Trụ = đồng tiền. ‘*Không có một trụ*’ (trong túi) = *nghèo lắm, túng lắm*.
- **Hung = rất.** Lối dùng ‘hung’ cho phó từ ‘rất’ thật ra mang xuất xứ từ bên Tàu, và được sử dụng tại nhiều nơi ở Việt Nam. Chữ [hung] 凶 ngoài nghĩa ‘dữ tợn’, ‘xấu’ còn mang nghĩa ‘rất’, ‘cực kì’ [9]. Phát âm Hạc Việt (Hẹ) và Quảng Đông y hệt: [hung]. Thí dụ tiếng Việt: ‘Hôm nay, anh có rảnh hung không?’.

Qua những lí giải tầm nguyên cho những từ Quảng Trị ở trên, chúng ta có thể thấy:

(i) Giống như phân tích về đại từ trong tiếng Việt (tôi, ta, mày, chú, bác, chúng tôi, các anh, v.v.) [4], không có một từ nào ở trên hoàn toàn thuần Việt, tức độc nhất chỉ có tiếng Việt mới có. Hầu hết đều có những từ mang âm tương tự thuộc các phương ngữ khác hoặc ngôn ngữ láng giềng.

(ii) Ảnh hưởng âm vận và từ vựng của tiếng Mường trên ‘tiếng Quảng Trị’ rất mạnh. Cho thấy đó là ảnh hưởng xuất phát từ vùng biên giới Lào-Việt, bởi người Lào cũng thường được sắp xếp có chủng chủ lực thuộc Thái-cổ. Trong khi đó, dải đất chạy dài từ nam Thanh Hoá, xuống khu vực Quảng Bình – Quảng Trị, từ lâu đã được xem như bản địa xưa của khối Mon-Khmer [27].

(iii) Đặc điểm nổi bật nhất giữa tiếng ‘Việt’ của người Mường, người Tày-Nùng, và các ‘phương ngữ’, đối với tiếng Việt ‘chuẩn’ ở khu vực ‘Kẻ Chợ’ (Kinh) là khác nhau giữa các tỉnh (dấu). Trong đó thường xuyên nhất tỉnh sắc miền Kinh ưa chuyển sang tỉnh hỏi miền ngoài. Khá phù hợp với nhận xét riêng của một thân hữu [28].

(iv) Rất nhiều từ, tác giả Trần Hữu Thuận cho là đặc thù Quảng Trị, thật ra cũng là thứ từ được sử dụng thường xuyên ở những vùng khác tại Việt Nam. Bằng chứng là một số lớn những từ này thường có ghi đầy đủ trong các tự điển xưa, như của Alexandre de Rhodes hay Huỳnh Tịnh Của. Cũng giống như một số từ tìm thấy

trong một số các tự điển về phương ngữ xuất bản gần đây tại Việt Nam – như bộ tự điển ngót 1000 trang về tiếng Huế của Bs Bùi Minh Đức.

(v) Một vài thí dụ ‘sơ sơ’ ở phía trên cho thấy, tiếng Hán Việt trong cách phát âm của chúng cũng là một thứ tổng hợp các phương ngữ Việt cổ. Xin phép viện dẫn một vài suy luận dùng để hỗ trợ cho kết luận này:

- Tiếng Hán-Việt chiếm đến khoảng 60% số từ vựng tiếng Việt, và bất cứ người Việt nào cũng đều xử dụng chúng hết sức nhuần nhuyễn. Những từ điển Mường hay Tày-Nùng cũng tràn đầy một số lớn những từ tương đương với loại từ thường gọi Hán-Việt. Thí dụ: Wa (M)=> Va (T-N)=> Hoa (V).

- Nếu muốn cả một dân tộc ‘vay mượn’ mở từ Hán-Việt đó, bắt buộc trong ngót thiên niên kỷ đầu tiên sau Công Nguyên, xứ An-Nam phải có đầy đủ phương tiện truyền thông, nếu không có internet thì phải có cell-phone, hay Tivi. Hoặc ít lắm phải có nhật báo, hay máy truyền thanh, hay những lớp học bình dân 24/24 dạy tiếng Hán chữ Nho, khắp mọi xóm làng.

- Đi ngược lại thời gian, chúng ta thấy *phân biệt* những thứ từ gọi Hán-Việt với từ thuần Nôm hoàn toàn vắng bóng trong những công trình viết bằng chữ quốc-ngữ đầu tiên, như từ điển Alexandre de Rhodes, những bài viết hoặc sách báo của Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Taberd, Philipê Bình, Ben-tô Thiện, v.v. Nói một cách khác, những tác giả quốc-ngữ đầu tiên chắc hẳn phải biết đọc giả không có phân biệt thứ nào là tiếng Hán Việt và thứ nào là nôm-na ‘lô-can’. Sự phân biệt đó đối với đại đa số quần chúng, dễ rơi vào một cái hố mâu thuẫn. Đó là, một mặt chúng ta thường cho rằng tiếng Hán Việt nói ra nghe uyên bác hơn, và là chữ nghĩa của chốn khoa bảng, quan trường, nhưng một mặt khác chúng ta lại cho rằng nó đến thẳng với những người ít học, đúng hơn không biết chữ, sau nhiều thế kỷ chung sống với những người có tiếng Hán là tiếng mẹ đẻ. Hai chuyện đó rất khó đi đôi với nhau.

- Những học-giả đã ‘lãng-xê’ phân biệt giữa Hán-Việt và Nôm trong lòng từ-vựng tiếng Việt, có vẻ thiếu thốn một vài thứ kiểm chứng khoa học. Quan trọng nhất là một thứ định lý khá bất biến như sau: “Khi A vay mượn B một món gì, thì A rất khó xử dụng món đó thông thạo như B”. Ở trên, chúng ta thấy khi người Việt-Mường không phải là tác giả của lối gọi ‘Con / Cái’, họ sẽ xử dụng nó không có được bài bản, và thuần nhất, như người Việt (Kinh), và sẽ khá lộn xộn. Nhưng người Kinh lại xử dụng nó rất thành thạo, bởi họ thừa kế được di-sản của người Việt-Mon-Khmer. Tương tự, bởi tiếng Hán-Việt chính là thứ tiếng (tổng hợp) của người Việt di dân, họ đem toàn bộ, nhất là biến ý, và nhiều nghĩa của từng từ. Thí dụ: ‘hung’ mang nghĩa: hung dữ, hung ác, hung thần, hung tin (tin không lành), và ‘rất’ hay ‘cực kì’ ở tiếng “Tàu” (?). Chuyển sang tiếng Việt, [hung] đem sang toàn bộ ý nghĩa và cách dùng. Nhưng bởi ‘hung’ mang nghĩa ‘rất’ / ‘cực kì’ ưa dùng trong câu nói toàn từ “Nôm” (?) hay ít đi kèm với từ Việt-di-dân, nên xưa nay, ta ưa nhầm ‘hung’ trong nghĩa ‘rất’ là một từ Nôm. Chúng ta cũng lầm tưởng, như vậy, ‘rất’ mới là thuần Nôm. Thật ra, ‘rất’ cũng không phải Nôm! ‘Rất’ là âm quốc ngữ của [zat] 𠵹 phát âm theo Quảng Đông [9], mang nghĩa ‘very’, ‘extremely’, tức ‘rất’ là Nôm theo kiểu ‘Đông Việt’. Thí dụ khác về việc ‘phản ánh’ toàn bộ, trong chuyện ‘phần-ngữ’: Từ ‘xài’ là một từ cùng gốc với từ Thái [chai], mang hai nghĩa y như tiếng Việt, ‘xài tiền’ (spend money), và ‘xử dụng món đồ’ (use) / ‘Anh có xài điện thoại di động hiệu Nokia bao giờ chưa?’. Nếu đó là vay mượn, rất khó xác định ai vay ai cho mượn,

và khi vay thường thường người ta chỉ vay một phần nào của cách dùng mà thôi, chứ ít khi vay hết toàn bộ, và lại xử dụng nhuần nhuyễn như vậy. Thí dụ: Karaoke = Kara (trống) + oke (dàn nhạc); Karate = Kara (trống / không) + Te (tay). Trên thế giới ngày nay ưa vay luôn hai thứ từ này từ tiếng Nhật. Nhưng không tiếng nước nào, như tiếng Việt chẳng hạn, lại vay luôn chữ 'kara' để hàm ý 'Không'.

- Sai lầm trong việc nhận diện các từ Hán-Việt và Nôm cũng bắt nguồn từ kiểu học-thuật ngày trước, rất ít khi kiểm chứng với một ngôn ngữ nào khác với tiếng Tàu xử dụng ở Bắc Kinh. Cũng rất hiếm khi đối chiếu với các phương ngữ của Bách Việt xa xưa. Phần lớn là do ở thiếu thốn phương tiện. Thí dụ, tra từ thường làm tưởng 'Nôm' là 'Đúng' ở bất cứ quyển từ điển tiếng Hoa nào ta sẽ thấy ít nhất 3 từ Hán quen thuộc là [dui] 對 (đối), [zheng] 正 (chính), và [zhen] 真 (chân). Chúng ta sẽ không ngờ 2 chuyện: (a) 'Đối' chính là phát âm Quảng Đông [deoi], 'chính' giống như Hakka [zhin], và Mân-Việt [cheng] (chánh), còn 'chân' y hệt quan-thoại [zhen]. Và (b) 'Đúng' cũng không phải là một từ Việt 'thuần Nôm', mà lại là một phát âm y hệt [dung] của Hạc Việt và Đông Việt, cho động từ [dung] 董 tiếng Tàu (?) mang nghĩa 'sửa cho đúng'.

Nguyễn Nguyễn

GHI CHÚ

- [1] V.U. Nguyen (2007) Loan Words and Metaphorical Field. (submitted for publication).
- [2] Nguyen Nguyễn (2007) Thử đọc lại truyền thuyết Hùng Vương. [In search of the origin of the Vietnamese]. (in publication).
- [3] Alexandre de Rhodes (1651) Dictionarium Annamiticum – Lusitanum – Latinum. Translated by: Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính. Pub. By Viện Khoa Học Xã Hội – HCM 1991.
- [4] V.U. Nguyen (2007) Vietnamese Personal Pronouns. (submitted for publication).
- [5] Từ điển tiếng Mường (Hoà Bình) [7] cho biết người Mường gọi người Kinh là người 'Chợ' (Kẻ Chợ = Thăng Long): (a) *Mãng kể rằng nả cỡ vỡ Chỡ = Nghe kể rằng nó có vợ người Kinh.* (b) *Dịch tha thiếng Chỡ = Dịch ra tiếng Việt.*
- [6] Hội Bảo Tồn Di Sản Nôm (2002) <http://nomfoundation.org/>
- [7] Nguyễn Văn Khang (editor), Bùi Chỉ, Hoàng Văn Hành (2002) Từ Điển Mường-Việt {Mường-Vietnamese Dictionary}. Published by Văn Hoá Dân Tộc – Hà Nội.
- [8] L. V. Hayes (2001) Austric Glossary - <http://home.att.net/~lvhayes/Langling/Glossary/Glospag1/glosp019.htm>
- [9] Chinese Character Dictionary – CCDICT v5.1.1 www.chineselanguage.org (1995-2006): <http://www.chineselanguage.org/cgi-bin/dict.php>
- [10] Vấn đề các âm chữ cái quốc-ngữ là một chuyện hết sức phức tạp học buá. Ngay ở âm [y] cũng vậy. Đa số các âm [y] bên Tàu và Mon-Khmer đều giống kiểu tiếng Anh: Yul Brynner, Yell, v.v. Nhưng một hai nhóm Hakka lại thích kiểu [Z] hơn: Zang Kui Fi (Yang Gui Fei) => Dương (Dương) Quý Phi. Phúc Kiến lại lộn [y] thành [i] => tiếng Việt [y]: yêu => [iêu]; âu yếm => [âu iếm].
- [11] Để ý sự phân biệt *dấu hỏi và sắc* (đôi khi *ngã*) rất lộn xộn khi so sánh tiếng Việt miền Kinh (Kẻ Chợ) với tiếng Việt tại các mường bản hay khu vực thôn quê. Thí

dụ: *ông* (M) => *uống* (V); *dan tối* (M) => *gian dối*; *dam cầm* (M) => *giam cầm*; *dáng dầy* (M) => *giảng dạy* (V).

[12] Lối nói khác nhau tùy theo phương ngữ. Thí dụ, từ kép tiếng Việt ‘nở phòng’ – tương ứng tiếng Thái [noh] và [pheerng] {Phúc kiến: [pheng]}. Nhưng ‘Hoa đào nở’ tiếng Việt, lại tương đương với: ‘Va (hay [byooc]) tào phòng’ {Hoa đào phòng} trong tiếng Tày-Nùng. Để ý: Va (T-N) => Wa (Mường) => Hoa. Byooc => Pông (M) => Bông (V), trong đó [By] chính là âm ‘V’ phát âm kiểu Nam bộ. Thí dụ khác: Trong tiếng Việt ‘kể’ và ‘nói’ có cách dùng khác nhau. Nhưng trong tiếng Mường, ‘kể’ được dùng như ‘nói’: kể lại = nói lại; kể bầy = nói bầy; kể nhỏ = nói nhỏ. ‘Nói’ tiếng Mường cũng mang nghĩa như ‘nói’ (Việt) nhưng ưa thiên về ... ‘kể’: nói đấng = nói tích. Nói lại = nói lại. Và ‘kể’ Việt, Mường phát âm là ‘kế’: kể công = kể chuyện.

[13] Nguyễn Phục Hưng (2007) Trao đổi tư liệu trên Forum M-C.

[14] Huỳnh Tịnh Paulus Của (1895) Đại Nam Quốc Âm Tự Vị. Imprimerie Rey, Curisol & Cie. Re-published by Nhà Xuất Bản Trẻ, 1998.

[15] Trang mạng về tiếng Anishinaabemowin:

<http://imp.lss.wisc.edu/~jrvalent/ais301/Grammar/InflMorphology/nouns001.htm>

[16] Truyện cổ tích về ‘đực

rựa’: <http://www.quangduc.com/TruyenNgan/020thamthitham.html>

[17] Charles Hamblin (1988) Languages of Asia & the Pacific. Angus & Robertson.

[18] Trần Hữu Thuận (2007) Tiếng Quảng Trị. Xem talawas.org ngày 13/6/07:

<http://www.talawas.org/talaDB/showFile.php?res=10168&rb=06>

[19] Tiếng Mường mang âm tương đương [kh] đối với Việt [s]: khong => sông (Mekong => sông Mạ, sông lớn), khu nữ = sư nữ, khổng lại = sống lại.

[20] Gerard Moussay, Nại Thành Bô, Thiên Sanh Cảnh, Lưu Ngọc Hiến, Đảng Năng Phương, Lưu Quang Sanh, Lâm Gia Tịnh, Trương Văn Tồn (1971). Tự Điển Chàm-Việt-Pháp (Champa-Vietnamese-French Dictionary). Trung tâm Văn-hóa Chàm – Phan-Rang.

[21] James Campbell (2007) Chữ Nôm

Characters: <http://www.glossika.com/en/dict/viet/nom-d.php>

[22] Tiếng Myanmar (Miến/Điện – Điện) thường được xem bà con hậu duệ tiếng Môn. Thế nhưng cho đến vài năm gần đây người Môn tại Miến Điện vẫn thường bị ‘kì thị’. Truy cứu của chúng tôi cho biết cấu trúc văn phạm tiếng Myanmar lại mang ảnh hưởng khác với tiếng Môn. Đó là tiếng Munda ở Ấn Độ.

[23] Lê Ngọc Trụ (1959) Việt Ngữ Chánh Tả Tự Vị. Thanh Tân.

[24] Thí dụ: Trai (male / boy) viết bằng cách ghép chữ [Nam] 男 với [Lai] 來. Âm [L] trong [Lai] dùng cho [R]: TRAI = 男來.

[25] Thí dụ: Trâu <= [trăk] Theng (Munda) & [krâu] Wa (Munda). Trờ <= [trôk] Mnong (Mon-Khmer) & [trôc] Xtieng (M-Kh). {trích từ: Hồ Lê (1992) Từ Nam Á trong tiếng Việt. TRONG: Viện Khoa Học Xã Hội (Th.P. HCM) – Tiếng Việt và các ngôn ngữ Dân tộc phía Nam. Nxb Khoa Học Xã Hội – Hà Nội}

[26] Hoàng Văn Ma – Lục Văn Pảo – Hoàng Chí (1974) Từ Điển Tày – Nùng – Việt (Tay-Nung-Viet Dictionary). Published by Viện Ngôn Ngữ Học (The Linguistics Institute)

[27] Võ Mai Phương (Chu Thái Sơn chủ biên) (2005) Người Dao. Nxb Trẻ

[28] Phạm Quang Tuấn [2007] Hai tuần ở Việt Nam (không có xuất bản).

[29] Trong những áng văn Nôm của Úc Trai Tiên Sinh (Nguyễn Trãi), người ta thấy Úc Trai vẫn thường dùng ‘anh tam’ thay cho ‘anh em’: “Núi láng giềng, chim bầu bạn, Mây khách khứa, nguyệt anh tam”
{xem:<http://www.vietmedia.com/literature/vanthisi/?ID=5> – Hoặc: trong Quốc Âm Thi Tập: “Tuy rằng bốn biển cũng là anh tam”

Chuyển đến: **Người Việt Gốc Ót**

Ngày 12/6/4893 - Giáp Ngọ (8/7/2014)

www.vietnamvanhien.net